

CTY CP XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý I Năm 2012)

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	31/03/12	01/01/2012
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN :			248.340.430.373	245.894.054.488
A/- TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		94.045.763.283	94.809.651.533
I/- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN :	110		178.256.586	1.108.630.004
1. Tiền	111	V.01	178.256.586	1.108.630.004
III/- CÁC KHOẢN ĐẦU TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:	120	V.02	1.764.585.347	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.764.585.347	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III/- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130		45.780.637.932	67.125.478.566
1. Phải thu của khách hàng	131		47.188.582.711	51.842.653.593
2. Trả trước cho người bán	132		4.246.927.007	22.931.507.100
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.792.770.935	3.798.960.594
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11.447.642.721)	(11.447.642.721)
IV/- HÀNG TỒN KHO:	140		43.155.051.165	24.322.800.753
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43.206.679.858	24.374.429.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(51.628.693)	(51.628.693)
V/- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:	150		3.167.232.253	2.252.742.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		436.108.641	196.992.937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.053.644.284	249.108.013
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	178.645.600	197.995.101
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.498.833.728	1.608.646.159
B/- TÀI SẢN DÀI HẠN :	200		154.294.667.090	151.084.402.955
I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN :	210		-	-
III/- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:	220		131.524.766.996	139.374.333.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	126.904.800.104	130.790.476.316
- Nguyên giá	222		219.365.606.881	222.590.594.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.460.806.777)	(91.800.117.819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.294.343.927	1.895.011.347
- Nguyên giá	228		1.382.915.141	1.983.582.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.571.214)	(88.571.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.325.622.965	6.688.845.443
III/- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV/- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		12.123.686.244	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.163.560.441	

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	31/03/12	01/01/2012
1	2	3	4	5
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.960.125.803	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V/- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		10.646.213.850	11.710.069.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.646.213.850	11.710.069.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN :			248.340.430.373	245.894.054.488
A/- NỢ PHẢI TRẢ :	300		155.704.634.181	153.396.075.308
I/- NỢ NGẮN HẠN :	310		94.384.914.576	90.990.235.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	47.231.537.921	35.534.481.012
2. Phải trả người bán	312		20.074.795.111	12.871.305.605
3. Người mua trả tiền trước	313		479.043.999	97.426.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21.843.208	30.849.557
5. Phải trả người lao động	315		2.127.015.602	1.983.833.329
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.609.176.792	4.005.907.694
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18.841.501.943	36.466.431.692
II/- NỢ DÀI HẠN :	330		61.319.719.605	62.405.840.091
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	59.990.000.000	59.990.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		143.866.424	159.342.624
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.185.853.181	2.256.497.467
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B/- VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400		92.635.796.192	92.497.979.180
I/- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	92.350.524.368	92.212.707.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		233.085.077.000	233.085.077.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.054.879.751	1.054.879.751
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	420		(223.134.873.560)	(223.272.690.572)
II/ NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC:	430		285.271.824	285.271.824
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	162.331.697	162.331.697
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		122.940.127	122.940.127

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Hoài Mỹ


Nguyễn Thị Vui




Phan Văn Trú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý I năm 2012)

CHỈ TIÊU	M.SỐ	T.MINH	Quý 1/2012	Quý 1/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	12.936.940.122	32.862.021.505
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>				<i>1.714.944.000</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	12.936.940.122	32.862.021.505
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	11.948.653.107	28.470.961.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		988.287.015	4.391.060.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.038.422	4.660.646.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	368.755.060	3.803.659.179
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>368.215.060</i>	<i>3.800.659.179</i>
8. Chi phí bán hàng	24		172.349.958	2.699.486.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		807.655.669	1.800.891.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)+(24-25)]	30		(356.435.250)	747.669.074
11. Thu nhập khác	31		1.240.077.314	38.042.750
12. Chi phí khác	32		745.825.052	3.204.366.280
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		494.252.262	(3.166.323.530)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		137.817.012	(2.418.654.456)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		137.817.012	(2.418.654.456)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		12	(215)

Bến Tre, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Hoài Mỹ

Nguyễn Thị Vui



Phan Văn Trí

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý I Năm 2012)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/12 đến 31/03/12	Từ 01/01/11 đến 31/03/11
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	137.817.012	(2.418.654.456)
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
	-Khấu hao tài sản cố định	02	3.191.535.072	3.347.434.405
	-Các khoản dự phòng	03		-
	-Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.159.068.073)
	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
	-Chi phí lãi vay	06	368.215.060	3.800.659.179
3	Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.697.567.144	2.570.371.055
	-Tăng giảm các khoản phải thu	09	21.215.537.361	12.652.653.737
	-Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.832.250.412)	7.288.443.607
	-Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(96.761.073.880)	(3.254.706.928)
	-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	824.740.295	1.333.374.250
	-Tiền lãi vay đã trả	13	(1.289.574.075)	(3.067.974.315)
	-Thuế thu nhập đã nộp	14	-	-
	-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	156.006.000	
	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(599.441.200)	(180.446.674)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(91.588.488.767)	17.341.714.732
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.870.404.085)	(52.601.818)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các cc nợ của các đvị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của các đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(103.557.496)
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.038.422	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.866.365.663)	(156.159.314)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH		-	-
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	107.221.537.921	5.056.763.398
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.697.056.909)	(25.641.499.465)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/12 đến 31/03/12	Từ 01/01/11 đến 31/03/11
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	95.524.481.012	(20.584.736.067)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(930.373.418)	(3.399.180.649)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.108.630.004	3.675.471.509
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		16.018.384
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	178.256.586	292.309.244

Lập bảng



Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vui

Bến Tre, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phan Văn Trí

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(*Quý I Năm 2012*)

Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5503000055 ngày 27/06/2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp chế biến, kinh doanh thương mại xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong Quý I Năm 2012:

* Tổng doanh thu: 12,9 tỷ, trong đó chủ yếu:

+ Thành phẩm đông lạnh : 18,4 tấn, doanh thu 1,03 tỷ (chiếm 8%)

+ Tôm nguyên liệu : 46,3 tấn, doanh thu 5,4 tỷ (chiếm 42%)

+ Gia công cá thành phẩm: 518,3 tấn, doanh thu 5,8 tỷ (chiếm 45%)

+ Gia công bạch tuột thành phẩm: 87,2 tấn, doanh thu 0,6 tỷ (chiếm 5%)

* Về sản xuất:

+ Nhà máy chế biến: Chủ yếu gia công các mặt hàng đông lạnh nhằm trang trải chi phí lương để giữ công nhân.

+ Tôm công nghiệp:

• Tôm thẻ: Trong kỳ Công ty tiến hành thả giống được 42 ao/214 ao. Số ao còn lại tiếp tục thả trong tháng 04/2012

• Tôm sú: Trong kỳ Công ty tiến hành thả giống được 62 ao/147ao. Số ao còn lại tiếp tục thả trong tháng 04/2012

• Đặc điểm chung:

Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn tái cấu trúc cả về bộ máy quản lý và nhân sự, để có bước điều chỉnh trong điều hành quản lý và sản xuất nhằm đảm bảo được hiệu quả sản xuất kinh doanh theo kế hoạch trong năm 2012, và lên kế hoạch chuẩn bị cho Đại hội cổ đông thường niên năm 2012.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán :

1. Kỳ kế toán : từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Kế toán Việt Nam theo quyết định số: 15/QĐKT ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

-Báo cáo tài chính của công ty theo hệ thống kế toán Việt Nam và luôn tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền, tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển :
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác được chuyển đổi sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh và hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên, riêng tôm và cá thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ .

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho

3. Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/06.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo 203/TT-BTC ngày 20/10/09 : khấu hao theo đường thẳng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình : Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : Ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư liên doanh các trại tôm, cá : Được xác định theo giá trị vốn góp trừ giá trị các khoản thu nhập từ lợi nhuận thu được cuối mỗi vụ sản xuất theo quyết toán của các trại liên doanh. Riêng phần giá trị vốn góp đầu tư cho tài sản cố định được trừ dần theo tỷ lệ của thời gian liên doanh .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động sản xuất trừ chi phí lãi vay được vốn hóa.

- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng được tính vào giá thành của công trình .

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :

- Chi phí trả trước : được xác định theo giá trị ban đầu (-) giá trị phân bổ lũy kế .

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả trong kỳ chi ở kỳ quyết toán sau được ghi nhận hạch toán trước vào chi phí cho kỳ này .

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Ghi nhận theo tỷ lệ giá trị cổ phiếu góp vốn của các cổ đông , mệnh giá : 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ giá giao dịch Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm lập báo cáo .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Thể hiện kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do chênh lệch tỷ giá trong kỳ quyết toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : Được xác định từ thu nhập chịu thuế và thuế suất ưu đãi của từng dự án theo thời điểm thực hiện của các nghị định : 108/2006/NĐ ngày 22/9/2006 và 24/2007/NĐCP ngày 14/02/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)

01- Tiền:	31/03/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	1.195.840	30.367.724
- Tiền gửi ngân hàng	177.060.746	1.078.262.280
Trong đó : VNĐ	133.752.669	1.037.824.927
USD	43.308.077	40.437.353
Cộng	178.256.586	1.108.630.004
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	-	-
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/03/2012	01/01/2012
-Lãi phải thu Công nợ Hoàn Cầu	2.487.138.889	2.487.138.889
- Tạm ứng vốn nuôi cá nguyên liệu	118.983.358	118.983.358
- Các khoản phải thu khác	<u>3.186.648.688</u>	<u>1.192.838.347</u>
Cộng	5.792.770.935	3.798.960.594

04-Hàng tồn kho

	31/03/2012	01/01/2012
- Thức ăn, thuốc, hóa chất cho các vùng nuôi tôm cá công nghiệp :	5.008.966.612	2.981.622.104
- Bao bì, công cụ, dụng cụ sản xuất:	1.726.163.192	1.495.068.644
Chi phí sx tại các trại tôm, cá nguyên liệu, cá giống, các khu liên doanh đang trong giai đoạn nuôi chờ thu hoạch:	33.562.825.883	17.623.894.320
- Thành phẩm : tôm, cá xuất khẩu:	2.908.724.171	1.544.580.249
- Hàng gửi đi bán		<u>729.264.129</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43.206.679.858	24.374.429.446

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong quý : 0 đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế TNDN	178.645.600	178.645.600
- Thuế thu nhập cá nhân		<u>19.349.501</u>
Cộng	178.645.600	197.995.101

06- Phải thu dài hạn nội bộ: -

07- Phải thu dài hạn khác: -

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2012	101.046.637.320	113.827.871.154	4.383.729.237	3.332.356.424	222.590.594.135
- Mua trong năm	2.660.371.354	416.555.474	28.000.000		3.104.926.828
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ	5.397.025.687	449.845.396	458.043.000	25.000.000	6.329.914.083
- Giảm do kiểm kê					
Số dư 31/03/2012	98.309.982.987	113.794.581.232	3.953.686.237	3.307.356.424	219.365.606.880
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	36.817.321.922	50.533.792.504	2.880.804.154	1.568.199.238	91.800.117.819
- Khấu hao trong kỳ	1.035.925.112	1.977.794.222	80.112.573	9.338.652	3.103.170.559
- Tăng trong kỳ					
- Giảm trong kỳ	1.925.277.689	207.883.810	264.371.614	44.948.488	2.442.481.601

Số dư đến 31/03/2012	35.927.969.345	52.303.702.916	2.696.545.113	1.532.589.402	92.460.806.776
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
Tại ngày 01/01/2012	64.229.315.398	63.294.078.650	1.502.925.082	1.764.157.186	130.790.476.316
Số dư đến 31/03/2012	62.382.013.642	61.490.878.316	1.257.141.124	1.774.767.022	126.904.800.104

- Giá trị còn lại đến 31/03/2012 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0đ

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2012 chờ thanh lý: Không

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư 01/01/2012	1.898.158.141	-	14.420.000	71.004.420	1.983.582.561
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	597.000.000			3.667.420	600.667.420
Số dư đến 31/03/2012	1.301.158.141	-	14.420.000	67.337.000	1.382.915.141
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	14.024.214	-	7.210.000	67.337.000	88.571.214
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm giá					
Số dư đến 31/03/2012	14.024.214	-	7.210.000	67.337.000	88.571.214
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2012	1.884.133.927	-	7.210.000	3.667.420	1.895.011.347
- Số dư đến 31/03/2012	1.287.133.927	-	7.210.000	-	1.294.343.927

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2012	01/01/2012
-Trại tôm giống Ninh Thuận		5.128.699.734
- Khu 51 ha Ba Tri	1.374.183.209	1.269.773.209
- Khu An Thủy	802.969.474	290.372.500
- Khu 46ha	866.433.204	
- Khu 37ha	125.064.000	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	156.973.078	
Cộng	3.325.622.965	6.688.845.443

12- Tăng, giảm bất động sản đầu

13- Đầu tư dài hạn khác:**14- Chi phí trả trước dài hạn:**

	31/03/2012	01/01/2012
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nuôi tôm, cá:	7.042.584.521	7.966.832.774
- Công cụ, dụng cụ đang dùng chờ phân bổ:	506.867.221	506.455.772
- Chi phí chờ kết chuyển:	1.009.967.232	1.149.986.427
-Đầu tư dài hạn (LD nuôi cá – phần TSCĐ)	896.694.876	896.694.876
-Đầu tư dài hạn (LD nuôi tôm – phần TSCĐ)	<u>1.190.100.000</u>	<u>1.190.100.000</u>
Cộng	10.646.213.850	11.710.069.849

15- Vay và nợ ngắn hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn:		35.534.481.012
+Ngân hàng Đầu tư PT Bến Tre	8.500.000.000	
+ Ngân hàng Đầu tư PT – TP.HCM	32.691.983.530	29.494.926.621
+Ngân hàng Đông Á	<u>6.039.554.391</u>	<u>6.039.554.391</u>
Cộng	47.231.537.921	35.534.481.012

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/03/2012	01/01/2012
-Các loại thuế khác: thuế TNCN môi giới XK...		30.849.557
- Thuế thu nhập cá nhân	<u>21.843.208</u>	
Cộng	21.843.208	30.849.557

17- Chi phí phải trả:

	31/03/2012	01/01/2012
- Lương khoán vùng nuôi, NMCB chưa chi	2.201.130.020	1.936.324.020
- Lãi vay	2.535.013.872	1.040.321.824
- Nguyên liệu cá NMCB	856.386.500	786.809.850
- Lương HĐQT+ BKS	4.646.400	43.000.000
- Phí kiểm toán		187.452.000
- Phí giám sát kỹ thuật dự án	<u>12.000.000</u>	<u>12.000.000</u>
Cộng	5.609.176.792	4.005.907.694

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/03/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	448.518.918	531.072.786
- Bảo hiểm xã hội	660.202.484	292.342.229
- Bảo hiểm y tế	162.317.905	122.758.913
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.204.872	-
- Doanh thu chưa thực hiện	1.185.853.181	2.256.497.467
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>17.550.257.764</u>	<u>35.520.257.764</u>
Cộng	20.027.355.124	38.722.929.159

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

19- Phải trả dài hạn nội bộ: - -

20- Vay và nợ dài hạn:

- Nợ dài hạn

+ Công ty Cp Hùng Vương

+ Công ty Hùng Vương Vĩnh Long

Cộng

31/03/2012

01/01/2012

9.990.000.000

50.000.000.000

59.990.000.000

9.990.000.000

50.000.000.000

59.990.000.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: - -

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
A	1	3	4	5		6
Số dư 01/01/2012	150.000.000.000	1.054.879.751	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(223.272.690.572)	92.212.707.356
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					137.817.012	137.817.012
- Tăng khác trong kỳ						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư đến 31/03/2012	150.000.000.000	1.054.879.751	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(223.134.873.560)	92.350.524.368

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của các đối tượng khác

- Thặng dư vốn cổ phần

- Cổ phiếu quỹ

Cộng

31/03/2012

01/01/2012

150.000.000.000

233.085.077.000

(68.654.558.823)

314.430.518.177

150.000.000.000

233.085.077.000

(68.654.558.823)

314.430.518.177

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

31/03/2012

01/01/2012

150.000.000.000

150.000.000.000

150.000.000.000

150.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

- -

- -

- Số lượng cổ phiếu đăng lý phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.735.000	3.735.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2012	01/01/2012
- Quỹ dự phòng tài chính	1.054.879.751	1.054.879.751
- Lợi nhuận chưa phân phối	<u>(223.134.873.560)</u>	<u>(223.272.690.572)</u>
Cộng	(222.079.993.809)	(222.217.810.821)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều lệ công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2012	Năm 2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.331.697	162.331.697

24- Tài sản thuê ngoài - -

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQHĐKD

	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dv:	12.936.940.122	32.862.021.505
Trong đó: - Doanh thu bán hàng	12.936.940.122	31.147.077.505
- Doanh thu nội bộ		1.714.944.000
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và ccdv:	12.936.940.122	31.147.077.505
28- Giá vốn hàng bán:	11.948.653.107	28.470.961.471
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.846.384.565	3.630.745.705
- Giá vốn của thành phẩm	8.102.268.542	24.840.215.766
29- Doanh thu hoạt động tài chính :	4.038.422	4.660.646.425
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.993.622	7.940.526
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.800	2.509.656.210
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.143.049.689

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Lỗ góp vốn liên doanh
- Khác

368.755.060

3.803.659.179

368.215.060

3.800.659.179

540.000

3.000.000

Người lập biểu

Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vui

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phan Văn Trí

CTY CP XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

BẢNG THUYẾT MINH BỔ SUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý I Năm 2012)

I. Thu nhập khác :

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Thu nhập cho thuê các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	1.070.644.286	37.500.000
- Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (công trình của Nhà nước)	156.006.000	
- Khác	13.427.028	542.750
Cộng	1.240.077.314	38.042.750

II. Chi phí khác

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
- Chi phí các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	734.676.313	3.203.711.177
- Khác	11.148.739	655.103
Cộng	745.825.052	3.204.366.280

Lập, ngày 21 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu


Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Vui



CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 60 /CV

Bến Tre, ngày 28 tháng 05 năm 2012

ĐẾN

Số: 19469
Giờ: Ngày 30 tháng 05 năm 12

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

- Kính gửi:**
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức : Công ty Cp XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre
Địa chỉ trụ sở chính: Số 71, Quốc lộ 60, Huyện Châu Thành. Tỉnh Bến Tre.
Điện thoại : (0753) 895 795 Fax: (0753) 895 569

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý I /2012 của Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre (Công ty);

Công ty giải trình kết quả kinh doanh Quý I/2012 so với cùng kỳ Quý I/2011 như sau:

- Quý I /2011 kết quả kinh doanh lỗ 2,418 tỷ là do định phí các vùng nuôi tôm, cá chưa đưa vào sản xuất .
- Quý I /2012 lãi 137,8 triệu là do Công ty đã tiến hành sản xuất đồng bộ nên khắc phục được lỗ của năm 2011, lợi nhuận quý I/2012 là lợi nhuận từ thu nhập khác .

Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre xin giải trình.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
-Nhu trên;
-Lưu VT.



PHAN VĂN TRÍ